

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/Miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc ("TGD")	Được bầu lại làm Thành viên HĐQT ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	Được bầu làm Thành viên HĐQT ngày 25 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Graham Eric Putt	Thành viên	Được bầu ngày 15 tháng 12 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Bà Nguyễn Lương Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm TGD ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Công nghệ số	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Ngoại hối kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Nước ngoài	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Godfrey Swain	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
	Ông Kieran Edward Mulloy	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
	Ông Brendan Wade Green	Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2016
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) Công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758165/17969998-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 và được trình bày từ trang 05 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

011
CI
RACH
ERN
V
T
IV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	928.595	849.380
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	5.759.639	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	6.055.252	761.777
Tiền gửi tại các TCTD khác		5.940.252	586.777
Cho vay các TCTD khác		115.000	175.000
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43.019	76.363
Cho vay khách hàng		50.540.655	47.024.555
Cho vay khách hàng	7	51.318.610	47.777.031
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(777.955)	(752.476)
Hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	9	21.359.037	26.451.598
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.652.602	23.388.818
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.643.372	3.757.699
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(936.937)	(694.919)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	129.050	135.039
Đầu tư dài hạn khác		201.917	210.654
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(72.867)	(75.615)
Tài sản cố định	11	396.628	395.754
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	11.1	241.946	266.390
Nguyên giá tài sản cố định		712.439	704.436
Khấu hao tài sản cố định		(470.493)	(438.046)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	11.2	154.682	129.364
Nguyên giá tài sản cố định		322.317	285.776
Hao mòn tài sản cố định		(167.635)	(156.412)
Bất động sản đầu tư		16.403	16.605
Nguyên giá bất động sản đầu tư		16.403	16.605
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản Có khác	12	1.478.647	1.706.260
Các khoản phải thu	12.1	393.189	531.084
Các khoản lãi và phí phải thu	12.2	884.825	986.102
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		340	340
Tài sản Có khác	12.3	200.293	188.734
TỔNG TÀI SẢN		86.706.925	84.308.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		593.073	8.472.331
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	19.300.749	12.699.666
Tiền gửi của các TCTD khác		14.611.708	6.628.197
Vay các TCTD khác		4.689.041	6.071.469
Tiền gửi của khách hàng	14	57.248.363	53.303.964
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	73.208	72.926
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	16	1.066.633	1.149.136
Các khoản lãi, phí phải trả		554.601	490.930
Các khoản nợ khác		512.032	658.206
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>78.282.026</u>	<u>75.698.023</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	18.1	6.802.946	6.802.946
Vốn điều lệ		4.845.000	4.845.000
Thặng dư vốn cổ phần		1.957.958	1.957.958
Cổ phiếu quỹ		(12)	(12)
Quỹ của TCTD	18.1	1.256.724	1.185.521
Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	365.229	622.342
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>8.424.899</u>	<u>8.610.809</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>86.706.925</u>	<u>84.308.832</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết giao dịch hối đoái		33.772.421	21.459.354
- Cam kết mua ngoại tệ		5.827.492	4.917.009
- Cam kết bán ngoại tệ		4.124.218	3.948.180
- Cam kết giao dịch hoán đổi		23.820.711	12.594.165
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.526.166	912.196
Bảo lãnh khác		2.857.485	2.796.637
Các cam kết khác		2.928.119	4.237.083
	27	41.084.191	29.405.270

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Phan Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	2.555.960	2.479.287
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(1.363.899)	(1.309.025)
Thu nhập lãi thuần		1.192.061	1.170.262
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		166.727	125.001
Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.897)	(48.636)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	107.830	76.365
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(4.937)	(20.262)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	22	127.890	88.221
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		88	19.546
Thu nhập từ hoạt động khác		251.052	98.835
Chi phí từ hoạt động khác		(21.173)	(40.344)
Lãi thuần từ hoạt động khác	23	229.879	58.491
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.652.811	1.392.623
Chi phí tiền lương		(511.680)	(423.687)
Chi phí khấu hao		(43.454)	(43.307)
Chi phí hoạt động khác		(438.722)	(357.487)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(993.856)	(824.481)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		658.955	568.142
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(353.634)	(284.646)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		305.321	283.496
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(61.047)	(61.303)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(426)	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(61.473)	(61.303)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		243.848	222.193
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	18.3	503	523

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.657.238	2.321.988
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.300.228)	(1.410.251)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	107.830	76.365
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	122.953	67.959
Thu nhập khác	186.627	3.694
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	43.252	50.120
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(950.401)	(720.842)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	17 (105.098)	(102.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	762.173	286.675
Những thay đổi về tài sản hoạt động	1.483.349	457.573
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	60.000	4.365.450
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.850.543	(2.915.953)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.343	3.681
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.541.579)	(3.079.312)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(44.629)	(149.046)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	125.671	2.232.753
Những thay đổi về công nợ hoạt động	2.502.568	(3.088.980)
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(7.879.258)	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác	6.601.083	(2.353.001)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.944.399	604.958
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(23)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	282	(7.625)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác	(163.938)	(1.333.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	4.748.090	(2.344.732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(44.545)	(59.132)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81	342
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	202	17.900
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.735	13.536
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	88	19.546
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(35.439)	(7.808)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(411.824)	(382.504)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(411.824)	(382.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.300.827	(2.735.044)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.327.659	5.287.806
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	28 12.628.486	2.552.762

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 4.845.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.845.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1, 6 và 7, Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng là 3.922 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.884 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam*

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.4. Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.3 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chứng khoán đầu tư

3.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.6.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

3.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí

3.12.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3.4 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

3.12.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

3.12.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

3.12.4 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

3.12.4 Doanh thu và chi phí bán nợ (tiếp theo)

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - ▶ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.12.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở dự chi.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15 Phân loại các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

3.16 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

3.17 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Cán trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.19 *Lợi ích của nhân viên*

3.19.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.19.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

3.19.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	571.931	591.941
Tiền mặt bằng ngoại tệ	355.552	256.397
Vàng phi tiền tệ	1.112	1.042
	928.595	849.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	5.221.668	4.603.371
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	537.971	2.288.130
	5.759.639	6.891.501

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tại 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2015: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2015: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên.

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	5.940.252	586.777
Tiền gửi không kỳ hạn	5.690.252	586.777
- Bằng VNĐ	4.698.600	61.442
- Bằng ngoại tệ, vàng	991.652	525.335
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000	-
- Bằng VNĐ	250.000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Cho vay các TCTD khác	115.000	175.000
- Bằng VNĐ	115.000	175.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	6.055.252	761.777

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.055.252	761.777
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	6.055.252	761.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	50.650.047	47.379.121
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	422.323	110.180
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	98.886	98.886
Nợ chờ xử lý	34.955	34.955
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	112.399	153.889
	51.318.610	47.777.031

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.893.991	46.270.139
Nợ cần chú ý	478.452	517.716
Nợ dưới tiêu chuẩn	58.212	135.250
Nợ nghi ngờ	142.572	98.039
Nợ có khả năng mất vốn	745.383	755.887
	51.318.610	47.777.031

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	16.182.612	17.053.419
Nợ trung hạn	16.920.626	15.095.351
Nợ dài hạn	18.215.372	15.628.261
	51.318.610	47.777.031

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2016 Triệu đồng	%	31/12/2015 Triệu đồng (Trình bày lại)	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	27.128.326	52,86	25.387.541	53,14
Doanh nghiệp nhà nước	4.525.321	8,82	4.359.455	9,12
Công ty TNHH và công ty cổ phần	19.736.115	38,46	18.402.691	38,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.184.390	4,26	1.977.253	4,14
Doanh nghiệp tư nhân	682.500	1,32	648.142	1,36
Cho vay cá nhân và cho vay khác	24.190.284	47,14	22.389.490	46,86
	51.318.610	100	47.777.031	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2016		31/12/2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.356.931	2,64	1.464.689	3,06
Thương mại, sản xuất và chế biến	14.630.253	28,51	14.244.798	29,82
Xây dựng	2.039.328	3,97	1.163.937	2,44
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	9.041.998	17,62	8.532.452	17,86
Cá nhân và các ngành nghề khác	24.250.100	47,25	22.371.155	46,82
	51.318.610	100	47.777.031	100

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2016. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	777.955	752.476
	777.955	752.476

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	410.698	341.778	752.476
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	83.817	95.686	179.503
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(42.717)	(66.678)	(109.395)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 05	451.798	370.786	822.584
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong tháng 6	(44.629)	-	(44.629)
Số dư cuối kỳ	407.169	370.786	777.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	607.255	281.960	889.215
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	246.394	89.985	336.379
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(91.571)	(68.816)	(160.387)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong 5 tháng đầu năm	69.680	-	69.680
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong 5 tháng đầu năm	(108.103)	-	(108.103)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 05	723.655	303.129	1.026.784
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong tháng 6	(97.086)	-	(97.086)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong tháng 6	(13.537)	-	(13.537)
Số dư cuối kỳ	613.032	303.129	916.161

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	18.652.602	23.388.818
Chứng khoán nợ Chính phủ	13.601.018	18.666.461
- Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	397.800	-
- Trái phiếu Chính phủ	13.203.218	18.666.461
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	970.157	1.278.830
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.081.427	3.443.527
Chứng khoán vốn	-	-
	18.652.602	23.388.818
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(57.996)	(99.996)
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(30.764)	(30.271)
	(88.760)	(130.267)
	18.563.842	23.258.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Mệnh giá trái phiếu Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.100.798	-	(30.756)
Nợ cần chú ý (*)	100.000	(57.996)	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	4.200.798	(57.996)	(30.756)

(*): Nợ cần chú ý là trái phiếu của Công ty tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (VFC), tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ cần chú ý và trích lập theo khả năng của Ngân hàng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(**): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	3.600.992	3.715.319
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(848.177)	(564.652)
	2.752.815	3.150.667

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm hoặc 6 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ của các khoản nợ Ngân hàng bán cho VAMC là 684.528 triệu đồng (số tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 684.528 triệu đồng).

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

9.4.1 Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	30.271	99.996	130.267
Số dự phòng trích lập trong kỳ	16.825	-	16.825
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(16.332)	(42.000)	(58.332)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	30.764	57.996	88.760

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	26.208	99.996	126.204
Số dự phòng trích lập trong kỳ	4.500	-	4.500
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.323)	-	(7.323)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	23.385	99.996	123.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

9.4.2 Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC

Thay đổi dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	564.652	144.013
Số dự phòng trích lập trong kỳ	333.026	244.200
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(49.501)	(2.219)
Số dư cuối kỳ	848.177	385.994

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	201.917	210.654
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	201.917	210.654
	(72.867)	(75.615)
	129.050	135.039

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.748)	(2.748)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	72.867	72.867

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.677)	(4.677)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	70.938	70.938

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	102.973	418.881	56.648	28.590	97.344	704.436
Mua trong kỳ	401	952	3.734	1.170	1.746	8.003
Số dư cuối kỳ	103.374	419.833	60.382	29.760	99.090	712.439
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	31.657	281.579	48.952	22.034	53.824	438.046
Khấu hao trong kỳ	4.175	17.596	2.128	1.403	7.145	32.447
Số dư cuối kỳ	35.832	299.175	51.080	23.437	60.969	470.493
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	71.316	137.302	7.696	6.556	43.520	266.390
Tại ngày cuối kỳ	67.542	120.658	9.302	6.323	38.121	241.946

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	98.501	384.004	53.002	24.073	83.205	642.785
Mua trong năm	4.472	34.877	3.987	4.491	14.139	61.966
Tặng khác	-	-	-	26	-	26
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	102.973	418.881	56.648	28.590	97.344	704.436
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	22.860	244.102	45.509	17.985	40.322	370.778
Khấu hao trong năm	8.797	37.477	3.784	4.049	13.502	67.609
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	31.657	281.579	48.952	22.034	53.824	438.046
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	75.641	139.902	7.493	6.088	Δ.883	272.007
Tại ngày cuối năm	71.316	137.302	7.696	6.556	43.520	266.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	47.981	226.009	11.786	285.776
Mua trong kỳ	268	36.014	-	36.282
Tặng khác	259	-	-	259
Số dư cuối kỳ	48.508	262.023	11.786	322.317
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	148.636	7.776	156.412
Khấu hao trong kỳ	-	10.569	654	11.223
Số dư cuối kỳ	-	159.205	8.430	167.635
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	47.981	77.373	4.010	129.364
Tại ngày cuối kỳ	48.508	102.818	3.356	154.682

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	10.423	208.422	11.786	230.631
Mua trong năm	-	17.244	-	17.244
Tặng khác	79.722	423	-	80.145
Thanh lý, nhượng bán	(8.405)	-	-	(8.405)
Giảm khác	(33.759)	(80)	-	(33.839)
Số dư cuối năm	47.981	226.009	11.786	285.776
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	130.698	6.464	137.162
Khấu hao trong năm	-	17.938	1.312	19.250
Số dư cuối năm	-	148.636	7.776	156.412
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	10.423	77.724	5.322	93.469
Tại ngày cuối năm	47.981	77.373	4.010	129.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	393.189	531.084
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	884.825	986.102
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	200.293	188.734
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340	340
	1.478.647	1.706.260

12.1 Các khoản phải thu

	30/06/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	75.715	74.789
Các khoản phải thu bên ngoài	317.474	455.168
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	33.528	31.396
Phải thu từ mua bán nợ	14.579	-
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	269.367	423.772
<i>Phải thu bán trái phiếu</i>	-	287.168
<i>Phải thu khác bên ngoài</i>	269.367	136.604
Chi phí xây dựng dở dang	-	1.127
	393.189	531.084

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.495	1.425
Lãi phải thu từ tiền vay	353.397	319.841
Lãi phải thu từ trái phiếu	496.647	627.218
Các khoản lãi, phí phải thu khác	33.286	37.618
	884.825	986.102

12.3 Tài sản Có khác

	30/06/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Vật liệu	10.585	9.199
Chi phí trả trước chờ phân bổ	189.708	179.535
	200.293	188.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.502.928	661
- Bằng VNĐ	4.502.903	636
- Bằng vàng và ngoại tệ	25	25
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.108.780	6.627.536
- Bằng VNĐ	7.030.000	3.680.036
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.078.780	2.947.500
Tiền vay các TCTD khác	4.689.041	6.071.469
- Bằng VNĐ	3.296.523	2.652.785
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.392.518	3.418.684
	19.300.749	12.699.666

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.456.968	10.743.451
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.159.443	8.714.257
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	236.789	257.470
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.900.919	1.722.329
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	159.817	49.395
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	45.595.356	42.365.234
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	16.707.568	14.593.549
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	25.723.857	23.976.291
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	235.575	93.805
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.928.356	3.701.589
Tiền gửi vốn chuyên dùng	73.065	90.850
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	63.139	62.974
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.926	27.876
Tiền ký quỹ	122.974	104.429
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	108.530	76.506
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.444	27.923
	57.248.363	53.303.964

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	28.199.544	25.319.219
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	29.048.819	27.984.745
	57.248.363	53.303.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV	73.208	72.926
	73.208	72.926

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	554.601	490.930
Các khoản phải trả nội bộ	197.485	187.776
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	78.363	121.201
Quý khen thưởng, phúc lợi	37.351	21.456
Phải trả nội bộ khác	81.771	45.119
Các khoản phải trả bên ngoài	313.064	290.346
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	37.145	80.342
Tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	1.922	4.711
Các khoản phải trả chờ thanh toán	79.703	88.227
Chuyển tiền phải trả	162.671	80.288
Các khoản phải trả khác	31.623	36.778
Doanh thu chờ phân bổ	1.483	180.084
	1.066.633	1.149.136

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	74.187	61.047	(105.098)	30.136
Thuế GTGT	664	26.541	(25.223)	1.982
Các loại thuế khác	5.491	42.812	(43.276)	5.027
	80.342	130.400	(173.597)	37.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 06 năm 2015. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	305.321	283.496
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(88)	(2.599)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	305.233	280.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	61.047	61.303
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	61.047	61.303
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	74.187	77.943
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	208
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(105.098)	(102.358)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	30.136	37.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng							
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	4.250.000	2.552.958	(7)	315.183	810.379	99	571.651	8.500.263
Tăng vốn trong năm	595.000	(595.000)	(5)	-	-	-	-	(5)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	521.066	521.066
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	48.259	25.399	-	(73.658)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.095)	(15.095)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(382.499)	(382.499)
Biến động khác	-	-	-	(21.018)	-	7.220	877	(12.921)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	4.845.000	1.957.958	(12)	342.424	835.778	7.319	622.342	8.610.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	243.848	243.848
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	46.650	24.553	-	(71.203)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.794)	(16.794)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(411.824)	(411.824)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.140)	(1.140)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	4.845.000	1.957.958	(12)	389.074	860.331	7.319	365.229	8.424.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	30/06/2016			31/12/2015		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	4.845.000	4.845.000	-	4.845.000	4.845.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.957.958	1.957.958	-	1.957.958	1.957.958	-
Cổ phiếu quỹ	(12)	(12)	-	(12)	(12)	-
	6.802.946	6.802.946	-	6.802.946	6.802.946	-

18.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2016 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	243.848	222.193
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	243.848	222.193
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	484.500.000	424.999.299
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	503	523

(*) Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	46.367	59.578
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.763.401	1.535.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	716.090	861.589
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	16.757	13.994
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13.345	8.393
	2.555.960	2.479.287

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.183.174	1.074.533
Trả lãi tiền vay	173.446	232.187
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.279	2.305
	1.363.899	1.309.025

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	166.727	125.001
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	80.205	62.436
Dịch vụ ngân quỹ	1.958	2.068
Dịch vụ tư vấn	2.198	1.217
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9	1.028
Thu từ các khoản thu xếp tài chính	41.529	31.257
Thu phí duy trì tài khoản	6.388	6.170
Thu phí dịch vụ mobile banking	7.221	6.502
Thu từ dịch vụ lưu giữ, hộp an toàn	6.452	6.029
Thu phí khác	20.767	8.294
Chi phí hoạt động dịch vụ	(58.897)	(48.636)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(36.215)	(26.914)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	(27)
Dịch vụ môi giới	(3.178)	(4.842)
Các dịch vụ khác	(19.504)	(16.853)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	107.830	76.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

22. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	86.444	89.814
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(62) 41.508	(545) (1.048)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	127.890	88.221

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	8.604	19.748
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	43.252	50.120
Thu nhập khác	199.196	28.967
Thu nhập từ hoạt động khác	251.052	98.835
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(18.461)	(38.111)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.457)	(2.106)
Chi phí khác	(255)	(127)
Chi phí từ hoạt động khác	(21.173)	(40.344)
	229.879	58.491

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.181	8.041
Chi phí cho nhân viên	511.680	423.687
Chi về tài sản	249.833	221.165
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	204.137	154.187
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.025	17.401
	993.856	824.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

25. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	3.869	3.639
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	367.043	307.009
2. Thu nhập khác	75.874	61.088
3. Tổng thu nhập (1+2)	442.917	368.097
4. Tiền lương bình quân/tháng	15,81	14,06
5. Thu nhập bình quân/tháng	19,08	16,86

26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
Bất động sản	72.967.372	68.341.945
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	7.533.371	7.367.723
Động sản	37.041.123	32.780.162
Tài sản khác	22.231.228	16.047.118
	139.773.094	124.536.948

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>30/06/2016 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	33.772.421	21.459.354
- Cam kết mua ngoại tệ	5.827.492	4.917.009
- Cam kết bán ngoại tệ	4.124.218	3.948.180
- Cam kết giao dịch hoán đổi	23.820.711	12.594.165
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.526.166	912.196
Bảo lãnh khác	2.857.485	2.796.637
Các cam kết khác	2.928.119	4.237.083
	41.084.191	29.405.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	928.595	849.380
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.759.639	6.891.501
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.690.252	586.777
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	250.000	-
	12.628.486	8.327.658

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 20.624 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ Có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

30.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

30.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

30.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	128.330	39.232	61.646	326.215
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	128.330	39.232	61.646	326.215

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường*

30.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn, tiền gửi ký quỹ của khách hàng và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng (trừ tiền gửi ký quỹ), phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất dựa trên dòng tiền phân kỳ (nếu có) và thời gian đáo hạn theo hợp đồng từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Quá hạn	Không định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	928.595	-	-	-	-	-	928.595
Tiền gửi tại NHNN	-	5.759.639	-	-	-	-	5.759.639
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	6.005.252	50.000	-	-	-	6.055.252
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	43.019	-	-	-	-	43.019
Cho vay khách hàng (*)	2.164.481	17.543.596	20.233.451	6.175.166	3.533.889	1.577.636	51.318.610
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	797.856	462.843	3.832.754	12.538.819	962.709	22.295.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	201.917	-	-	-	-	201.917
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	413.031	-	-	-	-	413.031
Tài sản Cố khác (*)	-	1.247.380	231.267	-	-	-	1.478.647
Tổng tài sản	2.264.481	6.391.916	20.977.561	10.007.920	3.533.889	14.116.455	88.494.684
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.381	147.829	-	-	19.893.822
Tiền gửi của khách hàng	-	122.974	10.798.559	7.307.214	7.206.563	616.311	57.248.363
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.847	-	-	-	73.208
Các khoản nợ khác	-	1.025.420	41.213	-	-	-	1.066.633
Tổng nợ phải trả	-	1.148.394	10.868.000	7.455.043	7.206.563	616.311	78.282.026
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.264.481	5.243.522 (20.838.353)	10.109.561	2.552.877 (3.672.674)	13.500.144	1.053.100	10.212.658
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	11.113	9.282 (726)	-	-	42.501
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	2.264.481	5.243.522 (20.815.521)	10.120.674	2.562.159 (3.673.400)	13.500.144	1.053.100	10.255.159

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tài sản	Đơn vị: Triệu đồng					
	Quá hạn	Lãi suất được định giá lại trong vòng				Tổng
		Không định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	849.380
Tiền gửi tại NHNN	-	6.891.501	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	586.777	50.000	75.000	50.000	761.777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.839.700	15.819.549	18.772.164	5.987.255	3.040.621	105.778
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	1.073.979	2.652.929	4.482.921	2.444.958	150.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	210.654
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	412.359
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	1.705.920
Tổng tài sản	2.039.700	6.893.632	21.475.093	10.545.176	5.535.579	256.438
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.343.150	2.579.162	49	-
Tiền gửi của khách hàng	-	10.249.636	11.442.537	5.240.964	6.223.692	665.144
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	72.926	-	-	-	72.926
Tổng nợ phải trả	-	1.253.566	19.785.687	7.820.126	6.223.741	75.698.023
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.039.700	5.640.066	(15.501.590)	2.725.050	(688.162)	13.972.571
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	27.405	16.349	5.024	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.039.700	5.640.066	(15.480.238)	2.741.399	(683.138)	13.972.571
						256.438
						10.133.479
						70.130
						10.203.609

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	157.705	79.550	119.408	356.663
Tiền gửi tại NHNN	537.971	-	-	537.971
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	777.330	156.671	57.652	991.653
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(680.345)	(24.755)	(160.097)	(865.197)
Cho vay khách hàng (*)	8.183.039	237.838	-	8.420.877
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	580	-	-	580
Các tài sản Có khác (*)	236.758	1.250	1.013	239.021
Tổng tài sản	9.213.038	450.554	17.976	9.681.568
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.471.324	-	-	4.471.324
Tiền gửi của khách hàng	4.772.505	464.172	12.360	5.249.037
Các khoản nợ khác	87.946	9.959	1.606	99.511
Tổng nợ phải trả	9.331.775	474.131	13.966	9.819.872
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(118.737)	(23.577)	4.010	(138.304)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.662.202	35.895	5.178	1.703.275
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.543.465	12.318	9.188	1.564.971

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	176.583	70.911	9.946	257.440
Tiền gửi tại NHNN	2.288.130	-	-	2.288.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	336.606	139.503	49.226	525.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	536.289	164.820	(19.168)	681.941
Cho vay khách hàng (*)	8.021.341	79.878	-	8.101.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	585	-	-	585
Các tài sản Có khác (*)	87.209	248	8	87.465
Tổng tài sản	11.446.743	455.360	40.012	11.942.115
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	6.366.209	-	-	6.366.209
Tiền gửi của khách hàng	5.032.199	560.484	30.234	5.622.917
Các khoản nợ khác	84.763	1.208	1.693	87.664
Tổng nợ phải trả	11.483.171	561.692	31.927	12.076.790
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(36.428)	(106.332)	8.085	(134.675)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	852.381	115.611	837	968.829
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	815.953	9.279	8.922	834.154

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

30.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa vào lịch trả gốc trên hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	928.595	-	-	-	-	-	928.595
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.759.639	-	-	-	-	-	5.759.639
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.005.252	50.000	-	-	-	-	6.055.252
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	43.019	-	-	-	-	-	43.019
Cho vay khách hàng (*)	1.290.212	874.269	3.227.102	6.256.994	12.757.553	19.299.243	7.613.237	51.318.610	
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	497.856	30.000	1.252.568	19.042.639	1.372.911	22.295.974	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	201.917	201.917	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	886.167	56.267	-	-	413.031	413.031	1.478.647
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	537.213	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.390.212	874.269	17.346.630	6.393.261	14.547.334	38.341.882	9.601.096	88.494.684	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19.423.801	37.405	226.023	206.553	40	19.893.822	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.292.720	10.798.559	14.539.516	617.568	-	57.248.363	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	170	910	15.471	55.069	1.588	73.208	
Các khoản nợ khác	-	-	554.601	41.213	470.819	-	-	1.066.633	
Tổng nợ phải trả	-	-	51.271.292	10.878.087	15.251.829	879.190	1.628	78.282.026	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.390.212	874.269	(33.924.662)	(4.484.826)	(704.495)	37.462.692	9.599.468	10.212.658	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: Triệu đồng							
	Quá hạn							
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	849.380	-	-	-	-	849.380
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.891.501	-	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	586.777	50.000	125.000	-	-	761.777
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	76.363	-	-	-	-	76.363
Cho vay khách hàng (*)	1.345.125	494.575	3.293.899	6.378.668	12.487.368	16.946.806	6.830.590	47.777.031
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	100.000	790.646	1.643.444	5.027.168	18.507.270	977.989	27.146.517
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	210.654	210.654
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.629.298	64.540	12.082	-	412.359	412.359
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.705.920
Tổng tài sản	1.445.125	594.575	14.117.864	8.136.652	17.651.618	35.454.076	8.431.592	85.831.502
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.886.806	8.353.902	2.678.490	190.485	62.314	21.171.997
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.728.029	11.443.537	11.465.996	665.301	1.101	53.303.964
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	186	2.054	56.380	14.306	72.926
Các khoản nợ khác	-	-	519.821	314.101	315.214	-	-	1.149.136
Tổng nợ phải trả	-	-	40.134.656	20.111.726	14.461.754	912.166	77.721	75.698.023
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.445.125	594.575	(26.016.792)	(11.975.074)	3.189.864	34.541.910	8.353.871	10.133.479

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	56.707.818	76.079.466	41.084.191	22.295.974
Nước ngoài	666.044	469.646	-	-

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 32 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	928.595	928.595
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	5.759.639	5.759.639 (*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.055.252	6.055.252 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	43.019	43.019 (*)
Cho vay khách hàng	-	51.318.610	-	-	-	51.318.610 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	18.652.602	-	18.652.602 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.643.372	-	-	-	3.643.372 (*)
Tài sản tài chính khác	-	1.278.014	-	-	200.633	1.478.647 (*)
	-	3.643.372	52.596.624	18.652.602	12.987.138	87.879.736 (*)

Đơn vị: Triệu đồng

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	19.893.822	-	-	19.893.822	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	57.248.363	-	-	57.248.363	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	73.208	73.208	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	554.601	-	512.032	1.066.633	(*)
	-	77.696.786	-	585.240	78.282.026	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
USD	22.310,00	22.500,00
EUR	24.755,00	24.600,00
GBP	29.973,50	33.339,50
CHF	22.900,00	22.874,00
JPY	217,51	186,78
SGD	16.490,50	15.904,00
CAD	17.318,50	16.202,00
AUD	16.498,00	16.446,00

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016